

**TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ-CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5**



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ III NĂM 2018**



HÀ NỘI, THÁNG 10 NĂM 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KÊ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2018

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.101.630.000.364	1.038.561.229.187
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		133.504.695.846	43.563.284.564
1. Tiền	111	V.1	133.504.695.846	43.563.284.564
2. Các khoản tương đương tiền	112			-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			-
1. Chứng khoán kinh doanh	121			-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		628.640.859.854	646.621.788.478
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	607.605.442.316	618.661.600.933
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		15.033.570.780	27.815.951.695
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4a	15.004.445.997	9.008.661.883
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.5	(9.002.599.239)	(8.864.426.033)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			-
IV. Hàng tồn kho	140		303.433.491.983	332.057.306.780
1. Hàng tồn kho	141	V.6	308.234.326.975	332.057.306.780
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(4.800.834.992)	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		36.050.952.681	16.318.849.365
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.12	20.441.740.644	8.199.876.783
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		10.849.360.426	6.703.725.286
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		4.759.851.611	1.415.247.296
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		347.057.238.640	381.923.417.363
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		118.521.276.905	92.152.834.612
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		116.427.818.138	90.116.287.728
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.4b	2.093.458.767	2.036.546.884
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			-
II. Tài sản cố định	220		175.016.124.771	222.685.224.801
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	149.463.013.449	203.802.058.030
- Nguyên giá	222		1.152.086.724.261	1.165.611.577.997
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1.002.623.710.812)	(961.809.519.967)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.10	24.769.723.807	17.749.726.167
- Nguyên giá	225		32.825.583.090	19.740.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(8.055.859.283)	(1.990.273.833)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	783.387.515	1.133.440.604
- Nguyên giá	228		3.165.913.000	3.165.913.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(2.382.525.485)	(2.032.472.396)
III. Bất động sản đầu tư	230			-
- Nguyên giá	231			-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		3.880.497.460	2.516.286.179
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.7	3.880.497.460	2.516.286.179
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			1.100.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251			-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.11		1.100.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		49.639.339.504	63.469.071.771
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12	49.639.339.504	63.469.071.771
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			-
4. Tài sản dài hạn khác	268			-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.448.687.239.004	1.420.484.646.550

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		972.688.859.228	922.153.239.319
I. Nợ ngắn hạn	310		884.156.993.065	833.118.989.146
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	129.044.483.185	93.537.993.772
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		254.519.281.989	54.881.039.488
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.15	2.155.875	63.235.012
4. Phải trả người lao động	314		28.844.548.400	28.932.022.678
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	51.058.083.584	38.303.749.197
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	38.288.531.122	54.199.811.466
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.14	371.221.299.227	558.002.204.168
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		11.178.609.683	5.198.933.365
13. Quỹ bình ổn giá	323			-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			-
II. Nợ dài hạn	330		88.531.866.163	89.034.250.173
1. Phải trả người bán dài hạn	331		62.898.703.367	52.830.541.637
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			-
7. Phải trả dài hạn khác	337			-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.14	25.633.162.796	36.203.708.536
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			-
13. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343			-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	V.20	475.998.379.776	498.331.407.231
I. Vốn chủ sở hữu	410		475.998.379.776	498.331.407.231
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		259.998.480.000	259.998.480.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		259.998.480.000	259.998.480.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		43.131.990.000	43.131.990.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		143.060.589.849	143.060.589.849
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		10.595.454.177	10.595.454.177
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		19.211.865.750	41.544.893.205
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		6.400.000.000	15.552.199.385
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		12.811.865.750	25.992.693.820
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			-
1. Nguồn kinh phí	431			-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1.448.687.239.004	1.420.484.646.550

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

Chu Quốc Trang

[Signature]



Trần Hữu Hùng

Hà Nội, ngày 20 tháng 10 năm 2018

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

9 tháng đầu năm 2018

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		16.014.832.188	33.062.082.953
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		59.927.281.001	59.400.192.023
- Các khoản dự phòng	03		4.939.008.198	(115.219.079)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(3.351.506.316)	(266.711.434)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.500.268.394)	(52.581.586.596)
- Chi phí lãi vay	06		29.469.798.872	37.969.055.489
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		105.499.145.549	77.467.813.356
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		13.173.605.324	(189.045.250.825)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		23.822.979.805	192.283.112.786
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		222.868.098.724	(111.963.253.054)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1.587.868.406	9.207.520.128
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(29.056.422.716)	(37.226.608.799)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(6.207.575.924)	(11.237.056.363)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(4.283.699.090)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		327.404.000.078	(70.513.722.771)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(1.290.184.396)	(9.144.935.210)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		886.363.634	2.914.181.035
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		1.100.000.000	213.417.670.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		746.534.127	21.974.226
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		1.442.713.365	207.208.890.051
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		593.500.204.088	795.028.609.274
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(785.465.750.062)	(893.330.310.314)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(5.385.904.707)	(5.532.500.000)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(41.553.851.480)	

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
1	2	3	4	5
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(238.905.302.161)	(103.834.201.040)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		89.941.411.282	32.860.966.240
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		43.563.284.564	10.303.122.925
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		133.504.695.846	43.164.089.165

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Hà Nội, ngày 20 tháng 10 năm 2018

TỔNG GIÁM ĐỐC

[Signature]

Chu Quốc Hưng

[Signature]



Trần Hữu Hùng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý III và 9 tháng đầu năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	301.302.945.393	355.504.977.452	896.306.223.731	1.209.714.921.323
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.26	350.324.551	19.206.277.875	1.820.848.193	21.365.563.239
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.27	300.952.620.842	336.298.699.577	894.485.375.538	1.188.349.358.084
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	275.914.372.622	306.595.544.970	809.374.385.181	1.125.936.844.255
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		25.038.248.220	29.703.154.607	85.110.990.357	62.412.513.829
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	3.657.379.879	162.362.077	5.457.600.326	51.945.271.962
Chi phí tài chính	22	VI.30	10.965.346.100	13.390.720.147	35.663.630.576	43.887.576.583
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		9.198.863.065	12.315.733.433	29.469.798.872	37.969.055.489
8. Chi phí bán hàng	25		-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		12.169.697.441	14.094.562.002	39.594.725.932	39.152.579.207
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		5.560.584.558	2.380.234.535	15.310.234.175	31.317.630.001
11. Thu nhập khác	31		70.298.710	946.053.991	1.193.845.568	2.994.146.148
12. Chi phí khác	32		(111.909.080)	127.620.584	489.247.555	1.249.693.196
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		182.207.790	818.433.407	704.598.013	1.744.452.952
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		5.742.792.348	3.198.667.942	16.014.832.188	33.062.082.953
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		1.148.558.470	639.733.588	3.202.966.438	6.612.416.590
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			-		-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		4.594.233.878	2.558.934.354	12.811.865.750	26.449.666.363
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		177	98	493	1.017
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Hà Nội, ngày 20 tháng 10 năm 2018

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

Chu Quốc Trung

[Signature]



Trần Hữu Hùng

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5
Thuyết minh Báo cáo tài chính quý III và 9 tháng đầu năm 2018

Mẫu B 09a- DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty cổ phần Sông Đà 5 ("Công ty") tiền thân là Công ty Sông Đà 5 trực thuộc Tổng Công ty Sông Đà được chuyển đổi thành Công ty cổ phần Sông Đà 5 theo Quyết định số 1720/QĐ-BXD ngày 04/11/2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 1503000031 ngày 07/01/2005. Thay đổi Đăng ký kinh doanh lần thứ 18 do Sở kế hoạch và đầu tư Hà Nội cấp ngày 05/5/2016.

Từ ngày 13/12/2006 Công ty cổ phần Sông Đà 5 được chấp thuận đăng ký giao dịch cổ phiếu tại Trung tâm Giao dịch chứng khoán Hà Nội theo quyết định 74/QĐ-TTGDHN của Trung tâm Giao dịch chứng khoán Hà Nội, với mã chứng khoán là SD5.

Vốn điều lệ của Công ty là: **259.998.480.000, đồng**

(Bằng chữ: Hai trăm năm mươi chín tỷ, chín trăm chín mươi tám triệu, bốn trăm tám mươi nghìn đồng).

Công ty có trụ sở tại: Tầng 5- tháp B- toà nhà HH4- KĐT Sông Đà Mỹ Đình- P. Mỹ Đình 1- Q. Nam Từ Liêm- Hà Nội

2. Lĩnh vực kinh doanh: Xây lắp, sản xuất vật liệu và thương mại

3. Ngành nghề kinh doanh

- * Xây dựng công trình công nghiệp;
- * Xây dựng nhà các loại;
- * Xử lý công trình bằng phương pháp khoan phun, khoan phụt;
- * Thi công bằng phương pháp khoan, nổ mìn;
- * Xây dựng công trình ngầm dưới đất, dưới nước;
- * Xây dựng công trình đường bộ;

Khai thác, sản xuất, kinh doanh: Điện, vật liệu, vật tư xây dựng, cấu kiện bê tông, cấu kiện kim loại, phụ tùng xe máy, thiết bị, phụ kiện xây dựng;

- * Đầu tư, xây dựng, lắp đặt và vận hành nhà máy thủy điện vừa và nhỏ;
- * Mua, bán, nhập khẩu: vật tư, phụ tùng, thiết bị, xe máy thi công;
- * Đầu tư tài chính vào các công ty con, công ty liên kết;
- * Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê./

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm Dương lịch.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính.

Tuyên bố tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán: Chúng tôi, Công ty Cổ phần Sông Đà 5, tuyên bố tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt nam do Bộ Tài chính ban hành; phù hợp với đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

Hình thức kế toán áp dụng: Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán trên phần mềm máy vi tính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ thực hiện ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính theo một đơn vị tiền tệ thống nhất là Đồng Việt Nam. Việc quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam căn cứ vào:

- Tỷ giá giao dịch thực tế;
- Tỷ giá ghi sổ kế toán.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

2.1. Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: các khoản tiền mặt tại quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn, hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị của các khoản này.

2.2. Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

Tất cả các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ đều được quy đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế. Chênh lệch tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ được phản ánh vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản là tiền và công nợ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được chuyển đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thường xuyên giao dịch công bố tại ngày lập Báo cáo tài chính.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

3.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho và phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Những chi phí không được tính vào giá gốc hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

3.2. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Theo phương pháp bình quân gia quyền.

3.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Theo phương pháp kê khai thường xuyên.

3.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

4.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, vô hình và thuê tài chính

Tài sản cố định của Công ty được hạch toán theo 03 chỉ tiêu: nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá của tài sản cố định được xác định là toàn bộ chi phí mà đơn vị đã bỏ ra để có được tài sản đó tính đến thời điểm đưa tài sản vào vị trí sẵn sàng sử dụng.

4.2 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo thời gian sử dụng ước tính và theo phương pháp khấu hao đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Loại tài sản

Thời gian khấu hao

Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25 năm
Máy móc thiết bị	4 - 10 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị quản lý	3 - 5 năm
Tài sản cố định vô hình	2-20 năm

- * Bao gồm trong máy móc và thiết bị có Hệ thống băng tải vận chuyển bê tông đầm lăn ("RCC") được khấu hao dựa trên khối lượng sản phẩm.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư được phản ánh theo nguyên giá. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi giá thị trường của khoản đầu tư giảm xuống thấp hơn nguyên giá hoặc nếu công ty nhận đầu tư bị lỗ. Sau khi khoản dự phòng này được lập, nếu giá trị có thể thu hồi của khoản đầu tư tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận;

Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn được áp dụng theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính và thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá và trích dự phòng phải thu khó đòi (nếu có) theo quy định.

7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí thuê văn phòng trả trước bao gồm tiền thuê văn phòng trả trước và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng văn phòng thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng 47 năm.

Công cụ dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

Chi phí sửa chữa TSCĐ phát sinh một lần có giá trị quá lớn phân bổ dưới 3 năm.

8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

- Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chính sách kế toán áp dụng cho chi phí đi vay Công ty thực hiện theo Chuẩn mực Kế toán số 16 về Chi phí đi vay, cụ thể:

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hóa.

Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hóa trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí được ước tính để ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Đơn vị trong kỳ không trích lập dự phòng phải trả.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế được cấp hoặc từ các chủ sở hữu góp vốn.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu.

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá thực tế mua lại bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc mua lại cổ phiếu.

Nguyên tắc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Việc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế được thực hiện theo điều lệ của Công ty và Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông của Công ty.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

13.1 Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

13.2 Doanh thu xây lắp được xác định theo giá trị khối lượng thực hiện, được khách hàng xác nhận bằng nghiệm thu, quyết toán, đã phát hành hoá đơn GTGT, phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán số 15 – "Hợp đồng xây dựng".

13.3 Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền tiền bán cổ phiếu đầu tư, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

14. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Giảm giá hàng bán là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế.

Hàng bán bị trả lại do các nguyên nhân: vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

15. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Ghi nhận giá vốn hàng bán tuân thủ nguyên tắc phù hợp và nguyên tắc nhất quán.

Bao gồm: giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư, giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận toàn bộ trên Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh là tổng chi phí tài chính không được vốn hoá phát sinh và không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở tổng thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp. Không bù trừ thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

18. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

18.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.

Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn;

Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính năm.

18.2 Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.

Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

18.3 Các nghĩa vụ về thuế:

Thuế giá trị gia tăng: Công ty thực hiện kê khai và nộp thuế giá trị gia tăng tại Chi cục thuế huyện Từ Liêm, các đơn vị trực thuộc kê khai thuế GTGT tại các Cục thuế, chi cục thuế nơi đơn vị đặt trụ sở. Hàng tháng có lập tờ khai thuế đầu vào và thuế đầu ra theo đúng quy định. Khi kết thúc năm tài chính đơn vị lập các báo cáo thuế giá trị gia tăng theo quy định hiện hành.

Thuế thu nhập doanh nghiệp: Công ty thực hiện quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp

Các loại thuế khác thực hiện theo qui định hiện hành.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Bảng cân đối kế toán (ĐVT: VND)

1. Tiền và các khoản tương đương tiền:	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tiền mặt	1.498.586.153	3.998.137.362
- Tiền gửi Ngân hàng	132.006.109.693	39.565.147.202
+ Tiền gửi Việt Nam đồng	101.172.386.637	4.811.238.789
+ Tiền gửi Ngoại tệ	30.833.723.056	34.753.908.413
- Tiền đang chuyển	-	-
- Các khoản tương đương tiền	-	-
Cộng	133.504.695.846	43.563.284.564
2. Các khoản đầu tư tài chính:	-	-
3. Phải thu khách hàng	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Phải thu khách hàng	724.033.260.454	708.777.888.661
Các khoản phải thu của khách hàng ngắn hạn và dài hạn từ các bên liên quan cụ thể như sau:		
Phải thu từ công ty mẹ:		
Chi tiết phải thu của khách hàng có giá trị lớn:		
BĐH TĐ Sơn La (CT Nậm Chiến 1)	119.306.636.630	119.651.085.593
BĐH dự án TĐ Lai Châu	65.187.976.780	114.248.199.559
4. Phải thu khác	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a Các khoản phải thu ngắn hạn khác:	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu khác	9.043.458.646	3.857.460.826
Tạm ứng	4.724.548.255	3.390.315.606
Vay lương	1.236.439.096	1.760.885.451
Ký quỹ ký cược ngắn hạn	-	-
Cộng	15.004.445.997	9.008.661.883
b Các khoản phải thu dài hạn khác:	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ký quỹ ký cược dài hạn	2.093.458.767	2.036.546.884
5. Nợ khó đòi	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Giá gốc	13.357.712.502	14.305.261.895
Dự phòng	9.002.599.239	8.864.426.033
Giá trị có thể thu hồi	4.355.113.263	5.440.835.862
6. Hàng tồn kho	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Hàng mua đang đi trên đường	477.554.980	18.837.000
- Nguyên liệu, vật liệu	58.162.359.959	83.309.738.168
- Công cụ, dụng cụ	6.186.049.188	3.664.928.213
- Chi phí SX, KD dở dang	243.021.999.212	244.747.982.874
- Thành phẩm	386.363.636	315.820.525
- Hàng hoá	-	-
- Hàng gửi bán	-	-
Cộng	308.234.326.975	332.057.306.780
7. Tài sản dở dang dài hạn:	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	-	-
b Chi phí XDCB dở dang	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Mua sắm, phục hồi, nâng cấp TSCĐ	2.911.315.645	2.216.693.020
Xây dựng cơ bản	-	-
Sửa chữa lớn TSCĐ	969.181.815	299.593.159
Cộng	3.880.497.460	2.516.286.179

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5

Thuyết minh Báo cáo tài chính quý III và 9 tháng đầu năm 2018

Mẫu B 09a- DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	PTVT - truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá tài sản cố định						
Số dư đầu năm	11.649.433.409	1.091.845.178.592	58.107.594.177	4.009.371.819		1.165.611.577.997
- Mua trong năm		187.854.320				187.854.320
- XDCB hoàn thành						-
- Tặng khác						-
- Chuyển sang BĐS đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán		376.118.182	6.042.807.272	88.181.818		6.507.107.272
- Giảm khác	1.865.390.909	4.668.728.057		671.481.818		7.205.600.784
Số dư cuối kỳ	9.784.042.500	1.086.988.186.673	52.064.786.905	3.249.708.183	-	1.152.086.724.261
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	6.332.809.035	918.494.018.090	33.647.993.915	3.334.698.927		961.809.519.967
- Khấu hao trong năm	1.316.780.868	47.537.799.129	4.310.655.595	346.406.870		53.511.642.462
- Tặng khác						-
- Chuyển sang BĐS đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán		252.414.578	6.042.807.272	79.316.228		6.374.538.078
- Góp vốn liên doanh						-
- Giảm khác	1.393.272.572	4.267.625.585		662.015.382		6.322.913.539
Số dư cuối kỳ	6.256.317.331	961.511.777.056	31.915.842.238	2.939.774.187	-	1.002.623.710.812
Giá trị còn lại của TSCĐ						
- Tại ngày đầu năm	5.316.624.374	173.351.160.502	24.459.600.262	674.672.892	-	203.802.058.030
- Tại ngày cuối kỳ	3.527.725.169	125.476.409.617	20.148.944.667	309.933.996	-	149.463.013.449

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5

Thuyết minh Báo cáo tài chính quý III và 9 tháng đầu năm 2018

Mẫu B 09a- DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm	Nhân hiệu	Tổng cộng
Nguyên giá tài sản cố định						
Số dư đầu năm				2.061.150.000	1.104.763.000	3.165.913.000
- Mua trong năm						
- XDCB hoàn thành						-
- Tăng khác						-
- Chuyển sang BĐS đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ				2.061.150.000	1.104.763.000	3.165.913.000
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm				927.709.396	1.104.763.000	2.032.472.396
- Khấu hao trong năm				350.053.089		350.053.089
- Tăng khác						-
- Chuyển sang BĐS đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Góp vốn liên doanh						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ				1.277.762.485	1.104.763.000	2.382.525.485
Giá trị còn lại của TSCĐ						
- Tại ngày đầu năm	-	-	-	1.133.440.604	-	1.133.440.604
- Tại ngày cuối kỳ	-	-	-	783.387.515	-	783.387.515

CÔNG TY CỔ PHẦN SỐNG ĐÀ 5

Thuyết minh Báo cáo tài chính quý III và 9 tháng đầu năm 2018

Mẫu B 09a- DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

10. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	PTVT - truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá tài sản cố định						
Số dư đầu năm		19.740.000.000				19.740.000.000
- Mua trong năm		13.085.583.090				13.085.583.090
- XDCB hoàn thành						-
- Tăng khác						-
- Chuyển sang BĐS đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	-	32.825.583.090	-	-	-	32.825.583.090
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm		1.990.273.833				1.990.273.833
- Khấu hao trong năm		6.065.585.450				6.065.585.450
- Tăng khác						-
- Chuyển sang BĐS đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Góp vốn liên doanh						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	-	8.055.859.283	-	-	-	8.055.859.283
Giá trị còn lại của TSCĐ						
- Tại ngày đầu năm	-	17.749.726.167	-	-	-	17.749.726.167
- Tại ngày cuối kỳ	-	24.769.723.807	-	-	-	24.769.723.807

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5

Thuyết minh Báo cáo tài chính quý III và 9 tháng đầu năm 2018

Mẫu B 09a- DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

11. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn:

a. Đầu tư vào công ty con: Không có.

b. Đầu tư dài hạn khác:

Đầu tư cổ phiếu:

CT CP ĐT và PT khu kinh tế Hải Hà

Đầu năm

Cuối năm

Số lượng

Giá trị

1.100.000.000

12. Chi phí trả trước:

Chi phí trả trước ngắn hạn

Chi phí trả trước dài hạn

Cộng

Số cuối kỳ

Số đầu năm

20.441.740.644

8.199.876.783

49.639.339.504

63.469.071.771

70.081.080.148

71.668.948.554

13. Phải trả người bán

Phải trả người bán

Chi tiết theo nhà cung cấp lớn

CT CP Đầu tư và TM Dầu khí Sông Đà

Các nhà cung cấp khác

Số cuối kỳ

Số đầu năm

191.943.186.552

146.368.535.409

8.768.607.315

8.768.607.315

183.174.579.237

137.599.928.094

14. Vay và nợ thuê tài chính

Số cuối kỳ

Số đầu năm

a Vay ngắn hạn

Ngân hàng PG Bank - CN Hà Nội

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Sông Nhuệ

Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Sở giao dịch 1

Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương

94.728.416.796

207.041.600.152

48.143.547.038

99.914.091.321

124.865.991.982

85.191.491.363

84.235.589.026

141.518.249.224

Nợ dài hạn đến hạn trả

19.247.754.385

24.336.772.108

Cộng

371.221.299.227

558.002.204.168

b Vay dài hạn

Số cuối kỳ

Số đầu năm

- Vay Ngân hàng

16.160.662.793

26.592.458.536

Ngân hàng Tiên Phong Bank - Chi nhánh Thăng Long

14.712.610.793

21.954.458.873

Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương

-

2.643.641.663

Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Mỹ Đình

1.448.052.000

1.994.358.000

- Vay đối tượng khác

-

- Trái phiếu phát hành

-

Cộng

16.160.662.793

26.592.458.536

c Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

- Thuê tài chính

- Nợ dài hạn khác

-

-

-

-

Cộng

-

-

d Các khoản nợ thuê tài chính

Số cuối kỳ

Số đầu năm

Cty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease

9.472.500.003

9.611.250.000

Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV SuMi TRUST - CN Hà Nội

-

Cộng

9.472.500.003

9.611.250.000

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5**Mẫu B 09a- DN**

Thuyết minh Báo cáo tài chính quý III và 9 tháng đầu năm 2018 *thực hiện theo Thông tư số 200/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

15. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp nhà nước	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Thuế Giá trị gia tăng phải nộp	-	-
- Thuế Tiêu thụ đặc biệt	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-
- Thuế TNDN	(3.483.781.007)	(479.171.521)
- Thuế TNDN của nhà thầu nước ngoài	-	-
- Thuế TNCN	(1.273.914.729)	(872.840.763)
- Thuế tài nguyên	-	-
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-
- Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	-	-
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-
Cộng	(4.757.695.736)	(1.352.012.284)
16. Chi phí phải trả	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	51.058.083.584	38.303.749.197
Cộng	51.058.083.584	38.303.749.197
17. Các khoản phải trả ngắn hạn khác	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-
- Kinh phí công đoàn	2.528.254.986	3.636.159.000
- Bảo hiểm xã hội, BHYT, BHTN	26.670.000	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	33.933.606.136	49.963.652.466
- Nhận ký quỹ, ký cược	1.800.000.000	600.000.000
Cộng	38.288.531.122	54.199.811.466
18. Phải trả dài hạn nội bộ (không có phát sinh)		
Vay dài hạn nội bộ	-	-
Phải trả dài hạn nội bộ khác	-	-
Cộng	-	-
19. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải trả (không có số liệu)		

CÔNG TY CỔ PHẦN SỐNG ĐÀ 5

Thuyết minh Báo cáo tài chính quý III và 9 tháng đầu năm 2018

Mẫu B 09a- DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

20. Tăng, giảm vốn chủ sở hữu

A- BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

Nội dung	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Vốn khác thuộc vốn CSH	Quỹ khác thuộc CSH	LN sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Tổng cộng
1. Số dư đầu năm trước	259.998.480.000	43.131.990.000	-	-	143.060.589.849		-	10.595.454.177	63.550.341.937	-	520.336.855.963
- Lợi nhuận thuần trong năm									25.992.693.820		25.992.693.820
- Phân phối trích lập các quỹ									(6.398.385.752)		(6.398.385.752)
- Chia cổ tức									(41.599.756.800)		(41.599.756.800)
- Phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi											-
2. Số dư cuối năm trước	259.998.480.000	43.131.990.000	-	-	143.060.589.849	-	-	10.595.454.177	41.544.893.205	-	498.331.407.231
3. Số dư đầu năm nay	259.998.480.000	43.131.990.000	-	-	143.060.589.849		-	10.595.454.177	41.544.893.205	-	498.331.407.231
- Lợi nhuận thuần trong năm									12.811.865.750		12.811.865.750
- Phân phối trích lập các quỹ									-		-
- Chia cổ tức									(25.999.848.000)		(25.999.848.000)
- Phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi									(9.145.045.205)		(9.145.045.205)
4. Số dư cuối kỳ này	259.998.480.000	43.131.990.000	-	-	143.060.589.849	-	-	10.595.454.177	19.211.865.750	-	475.998.379.776

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5**Thuyết minh Báo cáo tài chính quý III và 9 tháng đầu năm 2018****Mẫu B 09a- DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

B. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Vốn đầu tư của Nhà nước (Tổng Công ty Sông Đà)	166.816.800.000	166.816.800.000
- Vốn góp của các cổ đông khác	93.181.680.000	93.181.680.000
Cộng	259.998.480.000	259.998.480.000
* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm	-	-
* Số lượng cổ phiếu quỹ:	-	-
C. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận được chia:	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	259.998.480.000	259.998.480.000
Vốn góp tăng trong năm		
Vốn góp giảm trong năm		
Vốn góp cuối năm	259.998.480.000	259.998.480.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-
D. Cổ tức	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:		
Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:		
Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:		
E. Cổ phiếu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	25.999.848	25.999.848
- Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông	25.999.848	25.999.848
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	25.999.848	25.999.848
+ Cổ phiếu phổ thông	25.999.848	25.999.848
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000 VND/ 1 Cổ phiếu	
F. Các quỹ doanh nghiệp	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Quỹ đầu tư phát triển	143.060.589.849	143.060.589.849
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	10.595.454.177	10.595.454.177

- * Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ:
 Quỹ đầu tư phát triển trích lập từ lợi nhuận sau thuế, phù hợp với các quy định của Công ty, được dùng để bổ sung vốn điều lệ của công ty khi mở rộng sản xuất kinh doanh.
 Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được trích lập từ phần lợi nhuận sau thuế phù hợp với các quy định tại Điều lệ Công ty.

23. Nguồn kinh phí (không có số liệu)**24. Tài sản thuê ngoài (không có số liệu)**

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo kết quả kinh doanh (ĐVT: VND)

25. Tổng Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Lũy kế từ đầu năm nay	Lũy kế từ đầu năm trước
+ Doanh thu xây lắp	581.966.167.044	1.129.062.247.292
+ Doanh thu SXCN và cung cấp dịch vụ	13.387.435.845	80.652.674.031
Cộng	595.353.602.889	1.209.714.921.323
26. Các khoản giảm trừ doanh thu	1.820.848.193	21.365.563.239
+ Giảm giá hàng bán	1.820.848.193	21.365.563.239
27. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	593.532.754.696	1.188.349.358.084
28. Giá vốn hàng bán	Lũy kế từ đầu năm nay	Lũy kế từ đầu năm trước
Giá vốn hoạt động xây lắp	509.951.253.982	1.080.264.278.470
Giá vốn hoạt động SXCN và CCDV	18.707.923.585	45.672.565.785
Cộng	528.659.177.567	1.125.936.844.255
29. Doanh thu hoạt động tài chính	Lũy kế từ đầu năm nay	Lũy kế từ đầu năm trước
Lãi tiền gửi ngân hàng, lãi cho vay	746.534.127	22.251.266
Chênh lệch tỷ giá	4.711.066.199	443.020.696
Doanh thu hoạt động tài chính khác	0	51.480.000.000
Cộng	5.457.600.326	51.945.271.962
30. Chi phí hoạt động tài chính	Lũy kế từ đầu năm nay	Lũy kế từ đầu năm trước
Lãi tiền vay	29.469.798.872	37.969.055.489
Chênh lệch tỷ giá	1.359.559.883	1.380.492.837
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	1.100.000.000
Chi phí dự phòng tài chính	-	281.682.000
Chi phí thoái vốn CTCP Sông Chảy 5	-	3.156.346.257
Phí bảo lãnh	4.834.271.821	3.156.346.257
Cộng	35.663.630.576	43.887.576.583
31. Lợi nhuận trước thuế	Lũy kế từ đầu năm nay	Lũy kế từ đầu năm trước
	16.014.832.188	33.062.082.953
32. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Lũy kế từ đầu năm nay	Lũy kế từ đầu năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	80.659.601.212	162.330.052.929
Chi phí nhân công	68.738.056.281	90.226.229.701
Chi phí sử dụng máy thi công	79.068.928.272	199.613.380.574
Chi phí sản xuất chung	243.078.393.547	526.618.820.971
Chi phí bán hàng	-	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp	27.425.028.491	39.152.579.207
Cộng	498.970.007.803	1.017.941.063.382
33. Một số chỉ tiêu tài chính cơ bản		
Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm

1	Bố trí cơ cấu tài sản và nguồn vốn		
1.1	Bố trí cơ cấu tài sản (%)		
-	Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	23,96%	26,89%
-	Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	76,04%	73,11%
1.2	Bố trí cơ cấu nguồn vốn (%)		
-	Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	67,14%	64,92%
-	Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	32,86%	35,08%
2	Khả năng thanh toán		
2.1.	Khả năng thanh toán tổng quát (lần)	1,49	1,54
2.2.	Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn (lần)	1,25	1,25
2.3.	Khả năng thanh toán nhanh (lần)	0,15	0,05
3	Tỷ suất sinh lời		
3.1	Tỷ suất sinh lời trên doanh thu thuần (%)	Lũy kế từ đầu năm nay	Lũy kế từ đầu năm trước
-	Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần	1,79%	2,78%
-	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần	1,43%	2,23%
3.2	Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản (%)		
-	Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	1,11%	2,33%
-	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	0,88%	1,86%

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Hà Nội, ngày 20 tháng 10 năm 2018

TỔNG GIÁM ĐỐC



Trần Hữu Hùng